

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2011/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn Phương án giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2012**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 ngày 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP; Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Liên Bộ: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính, hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc đề nghị phê chuẩn Phương án giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2012; Báo cáo thẩm tra số 400/BC-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2011 của Ban kinh tế và ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành Phương án giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2012 tại Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh, với những nội dung chủ yếu như sau:

I. Mục đích, yêu cầu và nguyên tắc xây dựng phương án giá đất

1. Mục đích:

Bảng giá các loại đất năm 2012 làm căn cứ để:

1.1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất phi nông nghiệp và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại điều 34 và điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

1.3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

1.4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

1.5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại điều 39, điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

1.7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Yêu cầu.

Đối với đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, giá đất được xác định đến từng vị trí, đường, ngõ; Đối với nhóm đất nông nghiệp giá đất được xác định đến từng vị trí thửa đất.

3. Nguyên tắc.

3.1. Giá đất phải sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

3.2. Căn cứ giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế tại địa phương, giá các loại đất cụ thể trong giới hạn cho phép có thể cao hơn nhưng không quá 20% so với mức giá tối đa và thấp hơn không quá 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất cùng loại do Chính phủ quy định.

3.3. Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn ở các vị trí ven các trục đường giao thông chính, các đầu mối giao thông, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp, căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương để quy định cho phù hợp theo nguyên tắc:

- Đối với đất ở thì mức giá không được vượt quá 5 lần mức giá tối đa của khung giá đất ở tại nông thôn do Chính phủ quy định;

- Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì mức giá quy định không được vượt quá 3 lần mức giá tối đa của khung giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn do Chính phủ quy định.

II. Phương án giá các loại đất năm 2012.

1. Cách xác định vị trí của từng loại đất.

1.1. Đất nông nghiệp: Vị trí thửa đất nông nghiệp được xác định căn cứ vào khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng dân người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung và mức độ thuận lợi về giao thông.

Vị trí thửa đất của nhóm đất nông nghiệp được xác định ổn định như năm 2011, cụ thể như sau:

- + Đất trồng cây hàng năm phân làm 03 vị trí (Khu kinh tế Nghi Sơn 02 vị trí).
- + Đất trồng cây lâu năm, phân làm 03 vị trí (Khu kinh tế Nghi Sơn 01 vị trí).
- + Đất nuôi trồng thủy sản phân làm 02 vị trí (Khu kinh tế Nghi Sơn 01 vị trí).
- + Đất làm muối phân làm 01 vị trí.
- + Đất rừng sản xuất phân làm 03 vị trí.

1.2. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

1.2.1. Vị trí thửa đất tại các đường trục chính thuộc các huyện, thị xã, thành phố được quy định như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với đường, phố, đoạn đường trong bảng giá đất.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 3,0 m trở lên; Hệ số bằng 0,80 so với vị trí 1.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 2m đến dưới 3,0 m; Hệ số bằng 0,60 so với vị trí 1.

- Vị trí 4: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) dưới 2m; Hệ số bằng 0,40 so với vị trí 1.

* Riêng Khu kinh tế Nghi Sơn, hệ số vị trí được xác định như sau: Vị trí 2 hệ số bằng 0,90 so với vị trí 1; Vị trí 3 hệ số bằng 0,80 so với vị trí 1; Vị trí 4 hệ số bằng 0,70 so với vị trí 1.

1.2.2. Các trường hợp đặc biệt.

a) Trường hợp thửa đất ở vị trí có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo đường có mức giá cao nhất.

b) Trường hợp thửa đất (vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4) có ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo giá đất của đường, phố có

khoảng cách gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

c) Trường hợp các thửa đất ở khu vực ngã ba, ngã tư giao cắt giữa các đường phố mà có mặt tiếp giáp (vị trí 1) với hai đường, phố thì được tính hệ số bằng 1,2 giá đất của đường, phố có giá đất cao nhất.

d) Trường hợp thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 trên các đường giao thông chính nhưng có chiều sâu lớn được xác định hệ số để giảm giá như sau:

- Từ đầu ngõ đến 50m tính hệ số bằng 1 của vị trí đó.
- Trên 50m đến 100m tính hệ số bằng 0,80 của vị trí đó.
- Trên 100m đến 150m tính hệ số bằng 0,60 của vị trí đó.
- Trên 150m tính hệ số bằng 0,40 của vị trí đó.

đ) Đối với các thửa đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có chiều sâu lớn được phân lớp để xác định hệ số giảm giá như sau:

+ Tại phường, thị trấn và xã đồng bằng.

- Lớp 1. Tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu đến 30m; Hệ số tính là 1.
- Lớp 2. Chiều sâu tiếp theo trên 30m đến 60m; Hệ số tính là 0,80.
- Lớp 3. Chiều sâu tiếp theo trên 60m đến 100m; Hệ số tính là 0,60.
- Lớp 4. Chiều sâu tiếp theo trên 100m; Hệ số tính là 0,40.

+ Tại các xã miền núi.

- Lớp 1. Tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu đến 50m; Hệ số tính là 1.
- Lớp 2. Chiều sâu tiếp theo trên 50m đến 100m; Hệ số tính là 0,80.
- Lớp 3. Chiều sâu tiếp theo trên 100m đến 150m; Hệ số tính là 0,60.
- Lớp 4. Chiều sâu tiếp theo trên 150m; Hệ số tính là 0,40.

Không áp dụng quy định điểm (đ) này trong trường hợp thửa đất có chiều rộng tiếp giáp với mặt đường chính lớn hơn hoặc bằng chiều sâu của thửa đất.

2. Giá các loại đất năm 2012.

2.1 Giá đất nông nghiệp.

2.1.1. Trên cơ sở điều tra, khảo sát và đề xuất của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã thành phố, giá đất nông nghiệp được xác định tại các biểu sau:

Biểu 1: Giá đất trồng cây hàng năm.

Biểu 2: Giá đất trồng cây lâu năm.

Biểu 3: Giá đất nuôi trồng thủy sản.

Biểu 4: Giá đất làm muối.

Biểu 5: Giá đất rừng sản xuất.

2.1.2. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, được tính bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm (vị trí 1) của cùng xã, phường, thị trấn.

2.1.3. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng như giá đất nuôi trồng thủy sản tại vị trí 2 của cùng xã, phường, thị trấn.

2.1.4. Giá đất nông nghiệp khác (bao gồm đất để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy sản; xây dựng cơ sở ương tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm (vị trí 1) của cùng xã, phường, thị trấn.

2.2. Giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Trên cơ sở điều tra, khảo sát và đề xuất của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; giá đất ở và giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại các đường giao thông chính và tại xã, phường, thị trấn đến từng đường, ngõ, vị trí thuộc các huyện, thị xã, thành phố được quy định tại biểu số 6.

2.3. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan Nhà nước và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ), đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật), được xác định bằng giá đất sản xuất kinh, doanh phi nông nghiệp cùng vị trí, đường phố tại các xã, phường, thị trấn.

2.4. Giá đất chưa sử dụng.

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng đã được quy định để xác định giá.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này (có biểu chi tiết giá các loại đất kèm theo) và các quy định hiện hành của pháp luật ban hành Quyết định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2012 và tổ chức triển khai thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, khi phát sinh tăng hoặc giảm giá đất, cần phải điều chỉnh, bổ sung, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định, đảm bảo nguyên tắc không được vượt khung giá đất quy định của Chính phủ, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị Quyết này được Hội đồng Nhân dân tỉnh Khoá XVI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2012.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND, UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Đại biểu QH, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- MTTQ tỉnh và các Đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH, CT HĐND.



CHỦ TỊCH

Mai Văn Ninh

BIỂU GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2011
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Biểu 1. Giá đất trồng cây hàng nămDVT: đồng/m²

TT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	65.000	60.000	55.000
		Xã	60.000	55.000	50.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	52.000	47.000	42.000
		Xã	47.000	42.000	37.000
3	Thị xã Bim Sơn	Phường	52.000	47.000	42.000
		Xã	47.000	42.000	37.000
4	Huyện Đông Sơn	Xã giáp ranh thành phố	50.000	45.000	40.000
		Thị trấn, xã còn lại	45.000	40.000	35.000
5	Huyện Hoàng Hóa	Xã, thị trấn	45.000	40.000	35.000
6	Huyện Quảng Xương	Xã giáp ranh thành phố	50.000	45.000	40.000
		Thị trấn, xã còn lại	45.000	40.000	35.000
7	Huyện Nga Sơn	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
8	Huyện Hậu Lộc	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
9	Huyện Hà Trung	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Xã, thị trấn (22 xã ngoài KKT.NS)	40.000	35.000	30.000
11	Huyện Nông Cống	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
12	Huyện Triệu Sơn	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
13	Huyện Thọ Xuân	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Xã giáp ranh thành phố	43.000	38.000	33.000
		Thị trấn, xã còn lại	40.000	35.000	30.000
15	Huyện Yên Định	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
17	Huyện Thạch Thành	Xã, thị trấn	35.000	30.000	25.000
18	Huyện Cẩm Thủy	Xã, thị trấn	35.000	30.000	25.000
19	Huyện Ngọc Lặc	Xã, thị trấn	35.000	30.000	25.000
20	Huyện Như Thanh	Xã, thị trấn	35.000	30.000	25.000
21	Huyện Lang Chánh	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
22	Huyện Bá Thước	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
23	Huyện Quan Hóa	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
24	Huyện Quan Sơn	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
25	Huyện Mường Lát	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
26	Huyện Thường Xuân	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
27	Huyện Như Xuân	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	55.000	50.000	
		Xã miền núi	50.000	45.000	



BIỂU 2. Giá đất trồng cây lâu nămĐVT: đồng/m²

TT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	35.000	30.000	25.000
		Xã	30.000	25.000	20.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	30.000	25.000	20.000
		Xã	25.000	20.000	15.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	30.000	25.000	20.000
		Xã	25.000	20.000	15.000
4	Huyện Đông Sơn	Xã, thị trấn	27.000	22.000	17.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Xã, thị trấn	27.000	22.000	17.000
6	Huyện Quảng Xương	Xã, thị trấn	27.000	22.000	17.000
7	Huyện Nga Sơn	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
8	Huyện Hậu Lộc	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
9	Huyện Hà Trung	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
11	Huyện Nông Cống	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
12	Huyện Triệu Sơn	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
13	Huyện Thọ Xuân	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
15	Huyện Yên Định	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
17	Huyện Thạch Thành	Xã, thị trấn	17.000	13.000	9.000
18	Huyện Cẩm Thủy	Xã, thị trấn	17.000	13.000	9.000
19	Huyện Ngọc Lặc	Xã, thị trấn	17.000	13.000	9.000
20	Huyện Như Thanh	Xã, thị trấn	17.000	13.000	9.000
21	Huyện Lang Chánh	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
22	Huyện Bá Thước	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
23	Huyện Quan Hóa	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
24	Huyện Quan Sơn	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
25	Huyện Mường Lát	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
26	Huyện Thường Xuân	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
27	Huyện Như Xuân	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	27.000		
		Xã miền núi	20.000		

Biểu 3. Giá đất nuôi trồng thủy sảnĐVT: đồng/m²

TT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	65.000	60.000
		Xã	60.000	55.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	52.000	47.000
		Xã	47.000	42.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	52.000	47.000
		Xã	47.000	42.000
4	Huyện Đông Sơn	Xã, thị trấn	45.000	40.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Xã, thị trấn	45.000	40.000
6	Huyện Quảng Xương	Xã, thị trấn	45.000	40.000
7	Huyện Nga Sơn	Xã, thị trấn	40.000	35.000
8	Huyện Hậu Lộc	Xã, thị trấn	40.000	35.000
9	Huyện Hà Trung	Xã, thị trấn	40.000	35.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Xã, thị trấn	40.000	35.000
11	Huyện Nông Cống	Xã, thị trấn	40.000	35.000
12	Huyện Triệu Sơn	Xã, thị trấn	40.000	35.000
13	Huyện Thọ Xuân	Xã, thị trấn	40.000	35.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Xã, thị trấn	40.000	35.000
15	Huyện Yên Định	Xã, thị trấn	40.000	35.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Xã, thị trấn	40.000	35.000
17	Huyện Thạch Thành	Xã, thị trấn	35.000	30.000
18	Huyện Cẩm Thủy	Xã, thị trấn	35.000	30.000
19	Huyện Ngọc Lặc	Xã, thị trấn	35.000	30.000
20	Huyện Như Thanh	Xã, thị trấn	35.000	30.000
21	Huyện Lang Chánh	Xã, thị trấn	30.000	25.000
22	Huyện Bá Thước	Xã, thị trấn	30.000	25.000
23	Huyện Quan Hóa	Xã, thị trấn	30.000	25.000
24	Huyện Quan Sơn	Xã, thị trấn	30.000	25.000
25	Huyện Mường Lát	Xã, thị trấn	30.000	25.000
26	Huyện Thường Xuân	Xã, thị trấn	30.000	25.000
27	Huyện Như Xuân	Xã, thị trấn	30.000	25.000
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	61.000	
		Xã miền núi	55.000	



Biểu 4: Giá đất làm muối tại các xã trên địa bàn tỉnhĐVT: đồng/m²

Vị trí đất	Mức giá	Ghi chú
1	61.000	

Biểu 5: Giá đất rừng sản xuấtĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Vị trí			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	Thành phố Thanh Hóa	10.000	6.500	3.000	
2	Thị xã Sầm Sơn	10.000	6.500	3.000	
3	Thị xã Bỉm Sơn	10.000	6.500	3.000	
4	Huyện Đông Sơn	10.000	6.500	3.000	
5	Huyện Hoằng Hóa	10.000	6.500	3.000	
6	Huyện Quảng Xương	10.000	6.500	3.000	
7	Huyện Nga Sơn	10.000	6.500	3.000	
8	Huyện Hậu Lộc	10.000	6.500	3.000	
9	Huyện Hà Trung	10.000	6.500	3.000	
10	Huyện Tĩnh Gia	10.000	6.500	3.000	
11	Huyện Nông Cống	10.000	6.500	3.000	
12	Huyện Triệu Sơn	10.000	6.500	3.000	
13	Huyện Thọ Xuân	10.000	6.500	3.000	
14	Huyện Thiệu Hóa	10.000	6.500	3.000	
15	Huyện Yên Định	10.000	6.500	3.000	
16	Huyện Vĩnh Lộc	10.000	6.500	3.000	
17	Huyện Thạch Thành	5.000	3.200	1.500	
18	Huyện Cẩm Thủy	5.000	3.200	1.500	
19	Huyện Ngọc Lặc	5.000	3.200	1.500	
20	Huyện Như Thanh	5.000	3.200	1.500	
21	Huyện Lang Chánh	5.000	3.200	1.500	
22	Huyện Bá Thước	5.000	3.200	1.500	
23	Huyện Quan Hóa	5.000	3.200	1.500	
24	Huyện Quan Sơn	5.000	3.200	1.500	
25	Huyện Mường Lát	5.000	3.200	1.500	
26	Huyện Thường Xuân	5.000	3.200	1.500	
27	Huyện Như Xuân	5.000	3.200	1.500	
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	12.000	10.000	8.000
		Xã miền núi	8.000	6.500	5.000

BIỂU GIÁ ĐẤT Ở

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Biểu 6: Tổng hợp giá đất ở năm 2012 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

DVT: Nghìn đồng/m²

TT	Đơn vị	Khung giá đất ở năm 2012	
		Thấp nhất	Cao nhất
1	Thành phố Thanh Hóa	400	34.000
2	Thị xã Sầm Sơn	160	16.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	120	10.000
4	Huyện Đông Sơn	100	8.000
5	Huyện Hoằng Hóa	200	8.000
6	Huyện Quảng Xương	200	8.000
7	Huyện Nga Sơn	100	8.000
8	Huyện Hậu Lộc	100	6.000
9	Huyện Hà Trung	110	6.000
10	Huyện Tĩnh Gia	170	7.000
11	Huyện Nông Cống	100	6.000
12	Huyện Triệu Sơn	100	7.000
13	Huyện Thọ Xuân	100	7.000
14	Huyện Thiệu Hóa	200	8.000
15	Huyện Yên Định	150	8.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	120	8.000
17	Huyện Thạch Thành	50	5.000
18	Huyện Cẩm Thủy	50	5.000
19	Huyện Ngọc Lặc	50	8.000
20	Huyện Như Thanh	50	4.500
21	Huyện Lang Chánh	50	4.000
22	Huyện Bá Thước	40	4.000
23	Huyện Thường Xuân	60	4.000
24	Huyện Như Xuân	50	3.500
25	Huyện Quan Hóa	45	2.500
26	Huyện Quan Sơn	50	2.000
27	Huyện Mường Lát	50	1.000